TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Từ ngày : 01/04/2008 Đến ngày : 30/06/2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Quy II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	631,501,792,860	481,055,233,677	1,038,794,169,564	842,815,504,504
2. Các khoản giảm trừ	03	779,146,500	1,009,467,000	1,268,971,500	1,393,508,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01- 03)	10	630,722,646,360	480,045,766,677	1,037,525,198,064	841,421,996,504
4. Giá vốn hàng bán	11	603,736,671,210	461,805,004,826	990,832,470,300	807,913,609,833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	**26,985,975,150**	**18,240,761,851**	**46,692,727,764**	**33,508,386,671**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13,693,717,258	4,813,917,317	18,627,321,916	16,284,828,994
7. Chi phí tài chính	22	10,174,146,454	2,342,194,990	14,238,159,270	4,215,572,384
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			9,427,989,921	2,462,168,288
8. Chi phí bán hàng	24	12,096,248,270	7,250,412,429	18,038,305,962	12,070,376,342
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,574,062,640	3,986,694,904	6,292,655,649	5,813,488,081
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25	30	**13,835,235,044**	**9,475,376,845**	**26,750,928,799**	**27,693,778,858**
11. Thu nhập khác	31	285,607,566	214,805,306	392,837,265	418,405,306
12. Chi phí khác	32	131,376,761	35,543,115	131,411,376	83,089,517
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	**154,230,805**	**179,262,191**	**261,425,889**	**335,315,789**
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50	13,989,465,849	9,654,639,036	27,012,354,688	28,029,094,647
15.Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	1,834,256,361	1,351,649,465	4,190,586,499	3,924,073,251
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	**60**	**12,155,209,488**	**8,302,989,571**	**22,821,768,189**	**24,105,021,396**

Ngày 20 tháng 07 năm 2008

Người Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Lan	Lê Thúy Đào	Trần Ngọc Châu

CTY CP XNK PETROLIMEX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - tự do - hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II NĂM 2008

TOÀN CÔNG TY

(Theo phương pháp trực tiếp)
6

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,018,201,353,144	1,583,993,201,070
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-821,187,272,873	-1,644,276,540,850
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-4,884,692,110	-6,823,908,841
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-9,045,886,984	-7,011,101,048
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-6,659,760,304	-2,163,453,512
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	38,938,530,098	143,321,953,078
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-176,392,275,922	-140,882,576,470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	38,969,995,049	-73,842,426,573
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-199,133,850	-549,084,182
2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-20,400,000,000	0
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,400,000,000	

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	0	-126,320,591,988
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	320,064,000	140,870,756,693
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,776,293,942	1,138,323,792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	7,897,224,092	15,139,404,315
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	3,375,848,256
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32	-1,637,732,444	0
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	247,486,720,274	512,464,877,206
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-289,575,828,721	-465,872,356,404
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-4,864,014,400	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-48,590,855,291	49,968,369,058
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	-1,723,636,150	-8,734,653,200
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	24,168,216,510	32,901,456,292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	1,413,418
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	22,444,580,360	24,168,216,510

Lập biểu ngày 19 tháng 07 năm 2008.

Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Giám Đốc**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thị Lan		

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Từ ngày : 01/04/2008 Đến ngày : 30/06/2008

Đơn vị tính : VNĐ

Tên chỉ tiêu	Mã số	Mã TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+170)	**100**		**512,652,752,276**	**377,371,489,415**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**22,444,580,360**	**24,168,216,510**
1.Tiền	111		22,444,580,360	24,168,216,510
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	36,576,388,199	36,434,838,757
1. Đầu tư ngắn hạn	121		38,668,526,002	37,097,564,840
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-2,092,137,803	-662,726,083
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**3**	**209,045,044,853**	**128,537,468,656**
1. Phải thu của khách hàng	131		161,310,833,022	90,325,039,226
2. Trả trước cho người bán	132		35,661,631,757	27,617,136,464
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138		12,072,580,074	10,595,292,966
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4,27**	**220,218,605,705**	**171,243,743,559**
1. Hàng tồn kho	141		220,518,605,705	171,243,743,559
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-300,000,000	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**24,368,133,159**	**16,987,221,933**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	4,618,288
2. Các khoản thuế phải thu	152	25	18,065,479,090	10,767,787,192
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,302,654,069	6,214,816,453
VI. Hàng dự trữ quốc gia	170		0	**0**
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**20,223,776,514**	**17,506,034,225**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**5**	0	**0**
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		0	0
3.Phải thu dài hạn khác	213		0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**12,875,647,333**	**12,965,189,070**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**19**	7,129,526,624	7,222,359,247
- Nguyên giá	222		11,281,646,761	10,776,161,911
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-4,152,120,137	-3,553,802,664
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**20**	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**21**	1,219,873,873	1,225,358,805
- Nguyên giá	228		1,260,192,140	1,260,192,140
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-40,318,267	-34,833,335
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6,28	4,526,246,836	4,517,471,018
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**22**	0	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**7**	**3,769,139,958**	**800,160,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,769,139,958	800,160,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,578,989,223**	**3,740,685,155**

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3,458,889,223	3,620,585,155
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		120,100,000	120,100,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**532,876,528,790**	**394,877,523,640**
A. Nợ phải trả (300= 310+320)	**300**		**292,779,119,573**	**170,887,467,697**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**292,779,119,573**	**170,887,467,697**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	220,471,154,895	114,879,623,432
2. Phải trả người bán	312		29,664,768,647	15,270,571,236
3. Người mua trả tiền trước	313		22,280,038,068	24,560,480,480
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	25	4,831,581,878	5,514,814,002
5. Phải trả công nhân viên	315		2,495,081,197	4,882,351,304
6. Chi phí phải trả	316	10	910,844,948	1,067,220,477
7. Phải trả nội bộ	317	11	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	12,125,649,940	4,712,406,766
II. Nợ dài hạn	**320**		0	**0**
1. Phải trả dài hạn người bán	321		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	12	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	323		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	324	14	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	8	0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+470)	**400**		240,097,409,217	**223,990,055,943**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	238,578,178,505	**223,923,048,276**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107,431,920,000	97,704,790,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79,266,897,909	79,266,897,909
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		-1,245,055,544	-800,000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	21	7,966,476,132	1,966,476,132
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	21	3,408,088,514	1,346,611,778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21	0	0
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		41,749,851,494	43,639,072,457
10.Nguồn vốn đầu tư XDCB	420		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**	**23**	1,519,230,712	**67,007,667**
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1,519,230,712	67,007,667
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
III. Quỹ dự trữ quốc gia	470		0	**0**
Tổng cộng nguồn vốn (500 = 300 + 400)	**500**		532,876,528,790	**394,877,523,640**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			3,811,542,022	2,782,827,774
1. Tài sản thuê ngoài		18	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5. Ngoại tệ các loại			1,131,357	515,507
6. Dự toán chi hoạt động			0	0
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			3,810,410,665	2,782,312,267

Ngày 20 tháng 07 năm 2008

Người Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Lan	Lê Thúy Đào	Trần Ngọc Châu